TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ- ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 10
NĂM HỌC 2026 - 2027

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (2026 - 2027)
MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 10

HÌNH THỨC: 70% TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm), 30% TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Trong đó, phần Trắc nghiệm bao gồm:

+ Dạng thức I (24 câu TNKQ: 6,0 điểm)

+ Dạng thức II (1 câu TN đúng/sai gồm 4 ý hỏi: 1,0 điểm)

NỘI DUNG:

Bài 2: Phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ
Bài 3: Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống
Bài 4: Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
Bài 5: Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất
Bài 6: Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng
Bài 7: Nội lực và ngoại lực
Kỹ năng: Tính toán giờ, xử lí số liệu, sử dụng bảng số liệu,…

BÀI 2. PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ.

1. Phương pháp kí hiệu

- Đối tượng thể hiện: Đối tượng phân bố theo điểm, hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ.
- Hình thức thể hiện: Các dạng kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng phân bố.
- Khả năng thể hiện: Chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố … của đối tượng qua hình dạng, màu sắc, kích thước của kí hiệu.

2. Phương pháp đường chuyển động

- Đối tượng thể hiện: Sự dịch chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội trên bản đồ.
- Hình thức thể hiện: Các mũi tên.
- Khả năng thể hiện: Hướng di chuyển của các đối tượng, số lượng, cấu trúc,… thông qua màu sắc, độ rộng, hướng mũi tên.

3. Phương pháp bản đồ biểu đồ

- Đối tượng thể hiện: Thể hiện giá trị của đối tượng theo từng lãnh thổ, thường dùng trong bản đồ kinh tế.
- Hình thức thể hiện: Dùng các loại biểu đồ khác nhau đặt vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ.
- Khả năng thể hiện: Thể hiện số lượng, chất lượng của đối tượng và thường dùng trên bản đồ KT- XH.

4. Phương pháp chấm điểm

- Đối tượng thể hiện: Thể hiện đối tượng phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ.
- Hình thức thể hiện: Dùng các chấm điểm, mỗi chấm điểm ứng với 1 số lượng của đối tượng nhất định.
- Khả năng thể hiện: Chủ yếu thể hiện về mặt số lượng của đối tượng.

5. Phương pháp khoanh vùng

- Đối tượng thể hiện: Thể hiện đối tượng phân bố theo vùng nhưng không đều khắp, mà chỉ có ở từng vùng nhất định.
- Hình thức thể hiện: Dùng các đường nét liền, nét đứt, hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó.
- Khả năng thể hiện: Thể hiện sự phân bố của đối tượng.

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

1. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

*Để sử dụng, khai thác bản đồ đạt hiệu quả cao, cần lưu ý những điểm sau:

- Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.
- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ như: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ,…
- Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.
- Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Sử dụng các bản đồ liên quan để phân tích, so sánh và rút ra nhận định cần thiết.

2. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Khái niệm GPS và bản đồ số

- *GPS:* GPS (viết tắt của Global Positioning System) hay hệ thống định vị toàn cầu là hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt Trái Đất thông qua hệ thống vệ tinh.
- Bản đồ số:

+ Khái niệm: Là một tập hợp có tổ chức, lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc như máy tính, điện thoại thông minh được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ.

+ Đặc điểm: Bản đồ số rất thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa.

b) Ứng dụng của GPS và bản đồ số

- GPS và bản đồ số được sử dụng nhiều trong cuộc sống hiện đại với nhiều ứng dụng hữu ích.
- Ứng dụng nổi bật nhất của GPS.

+ Định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ.

+ GPS có tính năng định vị, bản đồ số là công cụ truyền tải, giám sát tính năng đó.

+ GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lý và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng.

+ GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như giao thông vận tải, đo đạc khảo sát và thi công công trình, quân sự, khí tượng và giám sát Trái Đất, ...

BÀI 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

1. Nguồn gốc hình thành Trái Đất.

- Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của Trái Đất, liên quan chặt chẽ đến sự hình thành hệ mặt trời
- Dưới tác dụng của lực hấp dẫn trong vũ trụ, và trước hết là của mặt trời, khí và bụi chuyển động quanh mặt trời theo quỹ đạo elip và dần hình thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất).
- Cuối thời kì vật chất ngưng tụ, quá trình tăng nhiệt ở Trái Đất diễn ra, dẫn đến sự nóng chảy của các vật chất bên trong và sắp xếp thành các lớp.

2. Đặc điểm của vỏ Trái Đất.

- Trái Đất được cấu tạo bởi 3 lớp đồng tâm: Vỏ, lớp manti và nhân Trái Đất.
- Vỏ Trái Đất có độ dày từ 5 km (đại dương) đến 70 km (lục địa).
- Vỏ Trái Đất chia thành 2 kiểu chính là vỏ lục địa và vỏ đại dương.
- Cấu trúc vỏ Trái Đất:

Trên cùng là đá trầm tích: do các vật liệu vụn nhỏ nén chặt tạo thành, không liên tục và có độ dày không đều.

+ Tầng granit: gồm các loại đá nhẹ. Vỏ lục địa cấu tạo chủ yếu bằng đá granit.
+ Tầng badan: gồm các loại đá nặng hơn. Vỏ dại dương cấu tạo chủ yếu bằng đá badan.
+ Ranh giới giữa vỏ trái đất và lớp manti gọi là mặt Mô-hô.

3. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

- Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi khoáng vật và đá.
- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của quá trình địa chất.
- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật, là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm

+ Đá macma (đá granit, đá badan,…): Hình thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.
+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,…): Hình thành trong các vũng trùng, do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.
+ Đá biến chất (đá gơ-nai, đá hoa, đá phiến,…): Hình thành từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt và áp suất.

BÀI 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

1. Hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục.

a) Sự luân phiên ngày đêm.

* Đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:

- Chiều tự quay: từ Tây sang Đông.
- Độ nghiêng của trục so với mặt phẳng quỹ đạo 1 góc $66^0$33'.
- Chu kì tự quay hết một vòng là 24 giờ (1 ngày đêm).

* Sự luân phiên ngày đêm:

- Do có hình khối cầu, nên Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa còn một nửa chưa được chiếu sáng, sinh ra ngày và đêm.
- Trái Đất tự quay quanh trục, dẫn đến tất cả mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại lần lượt chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng ngày đêm luân phiên.

b) Giờ trên Trái Đất

*** Giờ trên Trái Đất**

- *Giờ địa phương (giờ mặt trời):* Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau và sẽ có giờ khác nhau.
- *Giờ múi (giờ khu vực):* Người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ.
- *Giờ GMT (giờ quốc tế):* Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi). Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các khu vực giờ

*** Đường chuyển ngày quốc tế**

- Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° đi qua giữa múi số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế.

+ Nếu đi từ phía tây sang phía đông (theo chiều tự quay của Trái Đất) qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch.

+ Nếu đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì phải tăng thêm một ngày lịch.

- Trong thực tế đường chuyển ngày quốc tế không phải là đường thẳng mà cũng thay đổi theo biên giới quốc gia.

2. Các hệ quả địa lí do chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

a) Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau

* Đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

- Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Tây sang Đông trên quỹ đạo có hình elip gần tròn.
- Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hết 365 ngày và 6 giờ.
- Trong khi chuyển động trên quỹ đạo quanh mặt trời, trục Trái Đất lúc nào cũng giữ nguyên độ

nghiêng $66^0$33’ trên mặt phẳng quỹ đạo và hướng nghiêng của trục không đổi.

* Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau:

- Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21/3 và 23/9 có thời gian ngày, đêm bằng nhau.

- Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

b) Các mùa trong năm

- Khái niệm: Là khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: Do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33’, làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

- Đặc điểm:

+ Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

+ Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới.

+ Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt.

+ Vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài.

BÀI 6. THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1. Thạch quyển.

- Bề mặt của Thạch quyển gồm vỏ Trái Đất và phần cứng mỏng phía trên của manti. Thạch quyển có độ dày khoảng 100 km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.
- Ranh giới bên dưới của thạch quyển tiếp xúc với lớp quánh dẻo của manti, nên các mảng kiến tạo có thể di chuyển, trượt trên đó.

2. Thuyết kiến tạo mảng

- Thuyết kiến tạo mảng đề cập đến sự chuyển động của các mảng kiến tạo (thạch quyển).
- Theo thuyết kiến tạo mảng, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo (hình thành các nếp uốn, các đứt gãy,...) và động đất, núi lửa là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất.
- Trong quá trình hình thành, thạch quyển bị gãy vỡ và tách ra thành những mảng cứng gọi là mảng kiến tạo. Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của manti.
- Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần lục địa và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương. Trong khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau.

+ Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp. Ở đó, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, làm hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.

+ Khi một mảng đại dương xô húc với một mảng lục địa, do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biển sâu và dãy núi cao lục địa.

+ Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa,…

- Vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

BÀI 7. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

1. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

a. Khái niệm.

- Nội lực là lực sinh ra trong long Trái Đất, liên quan đến nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.
- Nguyên nhân: do sự phân hủy các chất phóng xạ, do các phản ứng hóa học tỏa nhiệt, do chuyển động tự quay của Trái Đất, do sự sắp xếp vật chất theo tỉ trọng.

b. Tác động.

- Thông qua vận động kiến tạo theo phương thẳng đứng và phương nằm ngang
- Vận động theo phương thẳng đứng
+ Diễn ra trên khu vực rộng lớn, thời gian chậm.
+ Làm bộ phận bị nâng lên, hạ xuống.
+ Gây ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.
- Vận động theo phương nằm ngang
+ Làm vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này, tách dãn ở khu vực khác.
+ Gây ra hiện tượng uốn nếp và đứt gãy.
- Xu hướng của nội lực tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, mấp mô của địa hình.
- Nội lực tạo ra các dạng địa hình kích thước lớn như châu lục, núi cao.

2. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt trái đất.

a. Khái niệm.

- Ngoại lực là lực diễn ra bên ngoài trái đất dưới tác nhân ngoại lực: gió, mưa, nước, băng, sóng biển, con người,…
- Nguyên nhân chủ yếu: Bức xạ mặt trời.

b. Tác động.

- Tác động thông qua 3 quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.
- Ngoại lực có tác động phá hủy, hạ thấp độ cao, san bằng địa hình.
- **Quá trình phong hóa:** Phong hóa là quá trình phá hủy, làm thay đổi đ.á và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ, nước, sinh vật… Quá trình phong hóa gồm có phong hóa vật lí, phong hóa hóa học, phong hóa sinh học.
- **Quá trình bóc mòn:** Là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu dưới tác động của nước, sóng, gió, băng hà… Tùy theo các nhân tố bóc mòn mà quá trình được chia thành quá trình xâm thực (do nước chảy), quá trình mài mòn (do sóng biển, băng hà), quá trình thổi mòn (do gió).
- **Quá trình vận chuyển** là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác, quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy để tạo ra các dạng địa hình mới.
- Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ có mối quan hệ mật thiết với nhau, chỉ có bóc mòn và bồi tụ là tạo ra địa hình mới.
- Các dạng địa hình do ngoại lực tạo ra rất đa dạng, phức tạp, thường là những dạng địa hình nhỏ.

- Nội lực và ngoại lực xảy ra đồng thời nhưng luôn mâu thuẫn, đối kháng để tạo ra những dạng địa hình khác nhau.

--- HẾT ---